

PHỤ LỤC 02

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ GTNT NĂM 2023
(PHẦN: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ	Lượng xi măng hỗ trợ	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	Xã Phước Thắng			0,100	0,432		85,896	
1	Đường thôn Khuông Bình				0,350	153	53,550	2013
2	Đường xóm Bắc phố Đồng				0,082	153	12,546	2012
3	Đường đội 9 Phố Đồng			0,100		198	19,800	2012
II	Xã Phước Thành			0,820	0,110		179,190	
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Sơn - Ngõ Sáng xóm 2 thôn Bình An 2			0,450		198	89,100	2004
2	Nâng cấp BTXM đường nội bộ khu dân cư Lỗ Đế xóm 5 thôn Cảnh An 1				0,110	153	16,830	2012
3	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Xanh - Ngõ Mướp xóm 4 thôn Bình An 1			0,120		198	23,760	2004
4	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ngõ Pha - Ngõ Bình - Ngõ Hưng xóm 2 thôn Cảnh An 1			0,250		198	49,500	2004
III	Thị trấn Tuy Phước			0,823			162,954	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ đường Trần Thị Kỳ đến giáp đường Võ Trứ khu phố Công Chánh			0,443		198	87,714	2009
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường QL19 đến chùa Hương Quang khu phố Trung Tín 1			0,380		198	75,240	2010
IV	Thị trấn Điều Trì			0	1,347		206,091	
1	Tuyến từ dốc Bà Hừu đến cầu Trường				0,727	153	111,231	2003
2	Tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm: đoạn từ cầu Trường đến hết nhà ông Lê Quang Tín				0,620	153	94,860	2003
Tổng cộng :				1,743	1,889		634,131	

Trong đó:

Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:

- Đường GTNT loại B:

3,632 Km

1,743 Km

1,889 Km

Xi măng hỗ trợ

634,131 Tấn

345,114 Tấn

289,017 Tấn